

Bản án số: 431/2025/HNGĐ - ST

Ngày: 15/4/2025

V/v tranh chấp: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Tứ Nhị

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Soan

2. Bà Nguyễn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tú – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp không tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1262/2024/TLST-HNGĐ ngày 16/10/2024 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2025/QĐXX-ST ngày 21 tháng 02 năm 2025 (Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2025/QĐHPT – ST ngày 21/3/2025), giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1969

Địa chỉ: Châu Đức, Bà Rịa – Vũng Tàu

Bị đơn: Bà Mai Thị Kiều C, sinh năm 1972

Địa chỉ: quận Gò Vấp, TPHCM

Nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc H và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

Ông Nguyễn Ngọc H và bà Mai Thị Kiều C chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 28, do Ủy ban nhân dân thị trấn Ngãi

Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 29/02/2000. Vợ chồng chung sống không hòa hợp nhau, thường xuyên cãi vã, bất đồng ý kiến, không hạnh phúc nên cả hai chọn sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông H yêu cầu tòa án giải quyết cho bà ly hôn bà Mai Thị Kiều C.

Cả hai chung sống có hai con chung tên là Nguyễn Ngọc Mai K1, sinh ngày 04/3/2001 và Nguyễn Ngọc Kiều K2, sinh ngày 16/12/2004. Cả hai con chung đều đã trưởng thành. Tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập đến tòa án làm bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà C liên tục vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như nêu trên. Bị đơn vắng mặt không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Về tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Các đương sự thương yêu, tìm hiểu và tự nguyện sống chung có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 28, do Ủy ban nhân dân thị trấn Ngã Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 29/02/2000. Nay có yêu cầu ly hôn, xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình.

Nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn tại quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh, phù hợp tài liệu chứng cứ là Thông báo về kết quả giải quyết, hủy bỏ đăng ký cư trú của công dân Mai Thị Kiều C. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn có đề nghị vắng mặt tại phiên tòa phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định tại khoản 4 Điều 91; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu của các đương sự:

2.1 Về mâu thuẫn vợ chồng: Nguyên đơn khai mâu thuẫn vợ chồng là do không hòa hợp nhau, thường xuyên cãi vã, bất đồng ý kiến, không hạnh phúc nên cả hai chọn sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nguyên đơn yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống của mình.

Trước khi khởi kiện, nguyên đơn đã nộp hồ sơ yêu cầu hòa giải đôi thoại. Quá trình hòa giải đôi thoại, bị đơn được triệu tập nhưng không đến để hòa giải.

Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, bị đơn được tổng đạt trực tiếp, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án trình bày ý kiến, bị đơn đã tước bỏ quyền được chứng minh của mình, bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình là phải xây dựng trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng; Các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Việc nguyên đơn xác định tình cảm vợ chồng dành cho bị đơn không còn nên yêu cầu ly hôn thể hiện sự tự nguyện xây dựng hôn nhân gia đình không còn nữa. Các đương sự sống ly thân từ năm 2014 đến nay là một khoảng thời gian dài. Bị đơn không quan tâm đến vụ án, không đến Tòa án để giải quyết vụ án cho thấy bị đơn không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình, bỏ mặc hôn nhân và gia đình của mình. Cuộc sống hôn nhân của các đương sự lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên ly hôn là giải pháp tốt nhất để cả hai tự ổn định cuộc sống riêng của mình. Vì vậy, xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2 Về con chung: Cả hai chung sống có hai con chung tên là Nguyễn Ngọc Mai K1, sinh ngày 04/3/2001 và Nguyễn Ngọc Kiều K2, sinh ngày 16/12/2004. Cả hai đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3 Về tài sản chung: Tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4 Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3] *Quyền kháng cáo*: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 4 Điều 91; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, 7, 9 và 30 Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Ngọc H được ly hôn bà Mai Thị Kiều C. Giấy chứng nhận kết hôn số 28, do Ủy ban nhân dân thị trấn Ngải Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 29/02/2000 không còn hiệu lực.

2/ Về con chung: Có hai con chung tên là Nguyễn Ngọc Mai K1, sinh ngày 04/3/2001 và Nguyễn Ngọc Kiều K2, sinh ngày 16/12/2004. Cả hai đều đã trưởng thành.

3/ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/ Về án phí: Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) do ông Nguyễn Ngọc H chịu, nhưng được cản trừ vào số tiền 300.000 đồng ông H đã tạm nộp án phí theo biên lai thu số 0014679 ngày 16/10/2024 của Chi cục Thi hành án quận Gò Vấp. Ông Nguyễn Ngọc H đã nộp đủ án phí.

5/ Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

6/ Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSNDQGV;
- CCTHADS QGV;
- Nơi cấp GCNKH;
- Đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Lê Tứ Nhị